

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NDP)

CTCP Dược phẩm 2/9

Ngày	24,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-3.7%	9.0%

DT thuần	2024
101	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.2 17.5%	

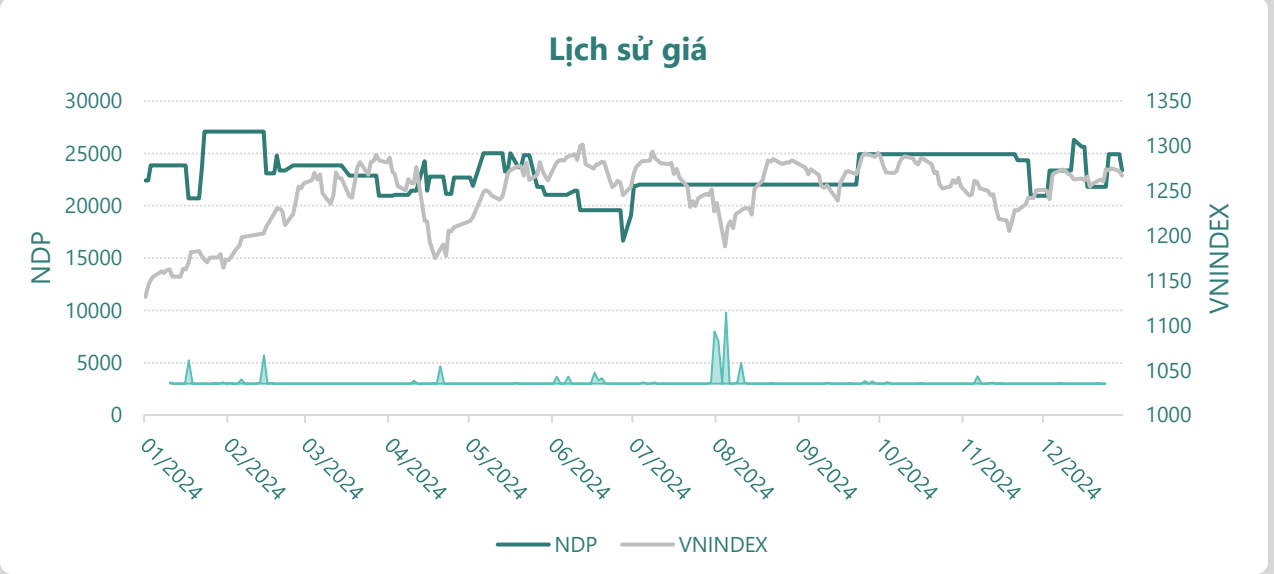
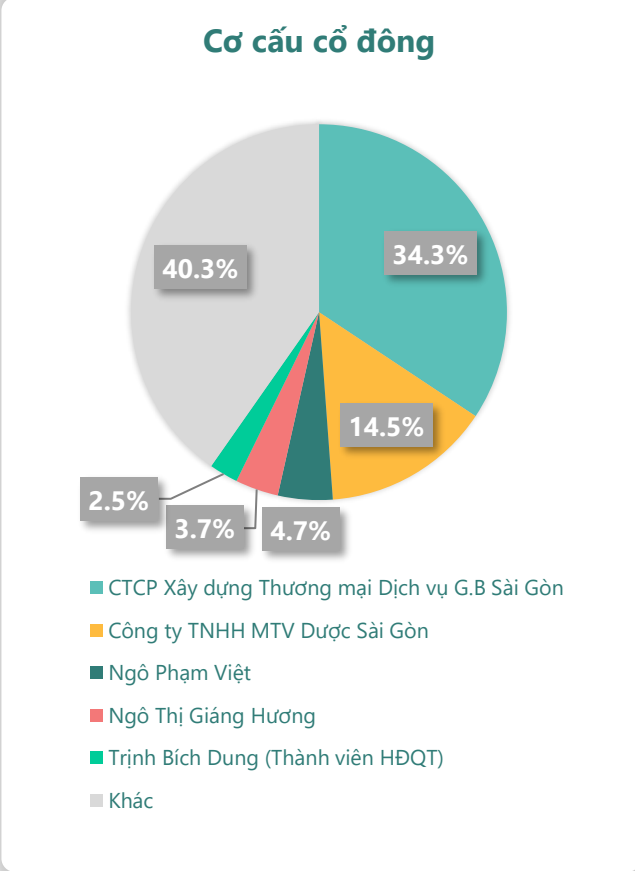
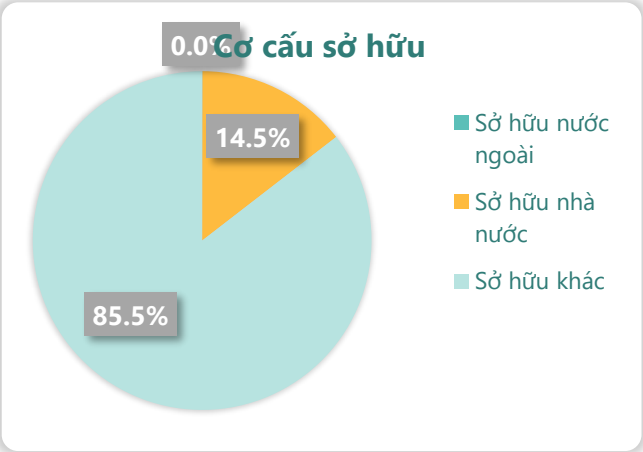
LN thuần	2024
23.0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.50 12.3%	

LN sau thuế	2024
18.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.30 14.1%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
22.8%	
YoY: +/-▼ 0.9%	

ROE	2024
7.3%	
YoY: +/-▲ 0.6%	

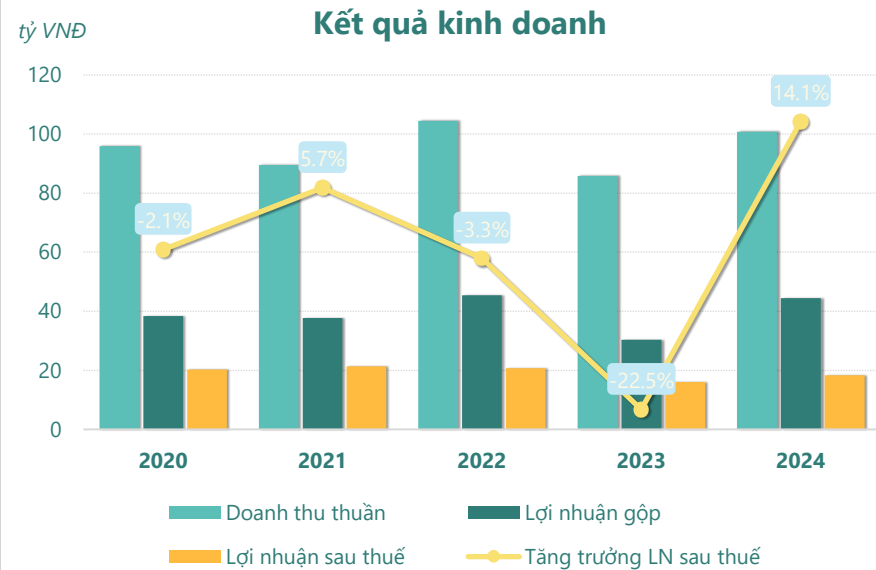
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,655 - 27,084
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
Số lượng CPLH (CP)	11,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,245
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.05)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **NDP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.5%** đạt **100.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 14.1%** đạt **18.30** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.30%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

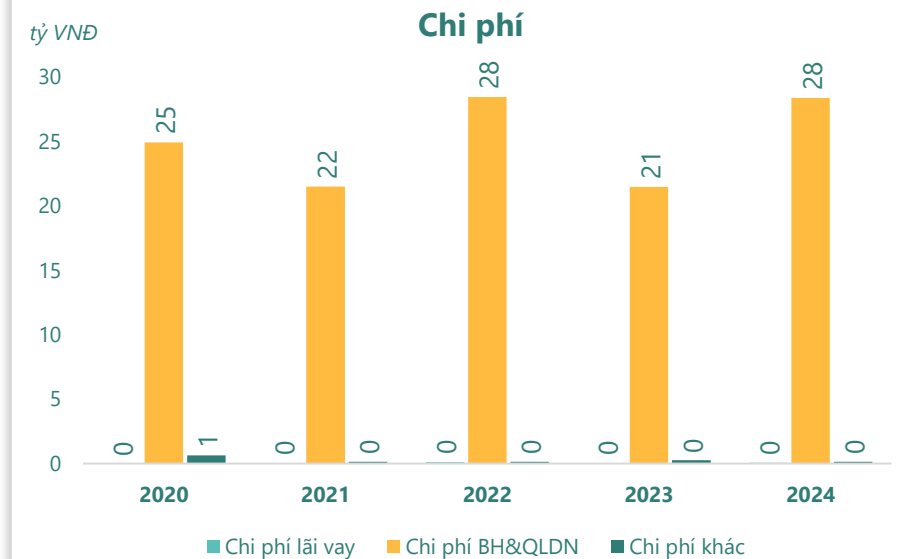
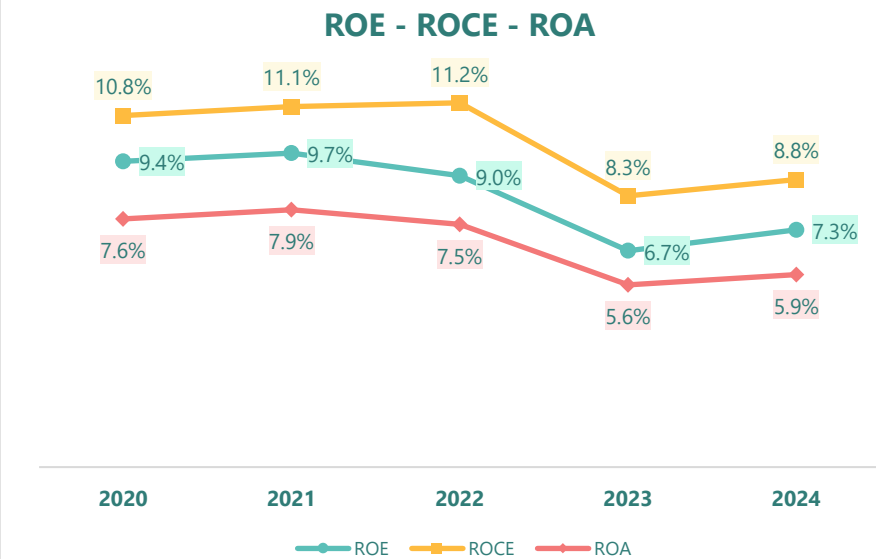
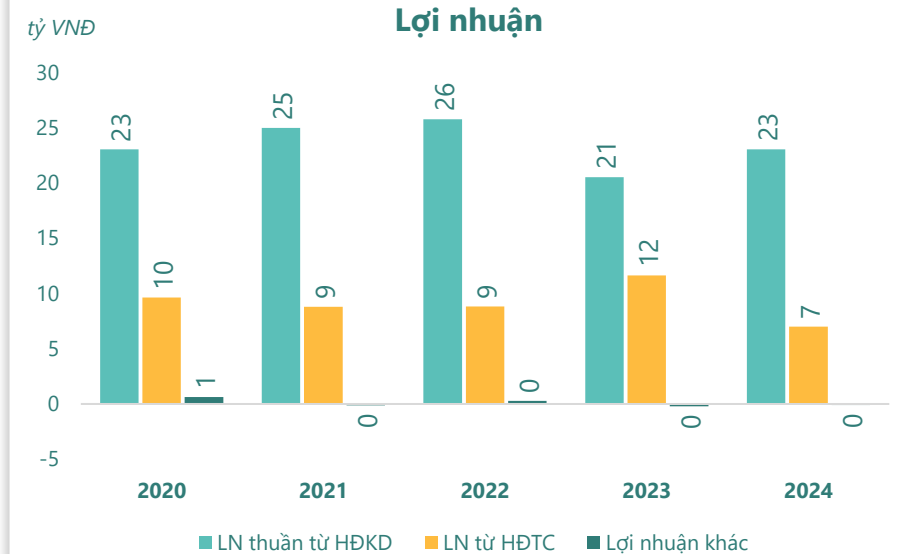
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **NDP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **23.04** tỷ đồng, **tăng lên 2.53** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (23.46 tỷ đồng) là 0.42 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.06** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **28.37** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NDP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.30%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

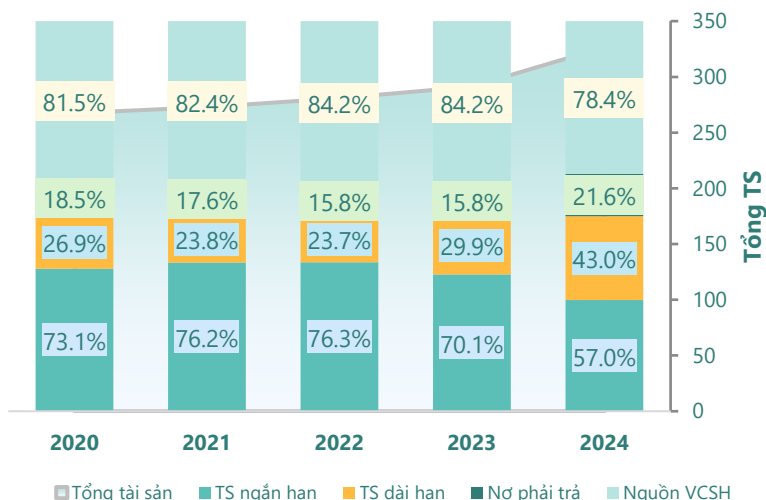




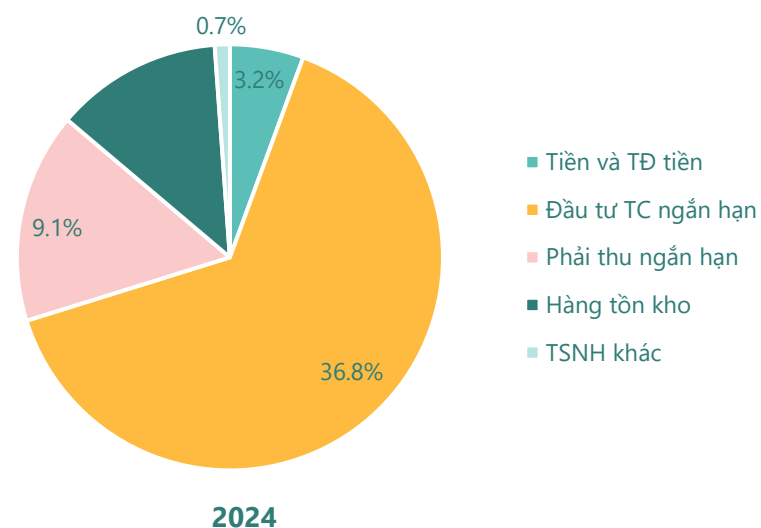
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

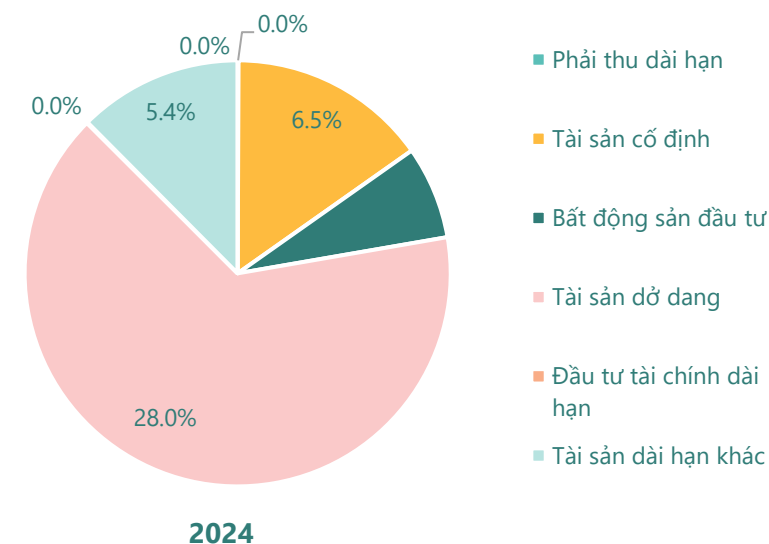
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NDP** năm 2024 tăng trưởng **12.1%** so với năm trước, đạt **326.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của NDP năm 2024 giảm **8.81%** so với năm trước, đạt **186.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **57.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.11% trên tổng tài sản.

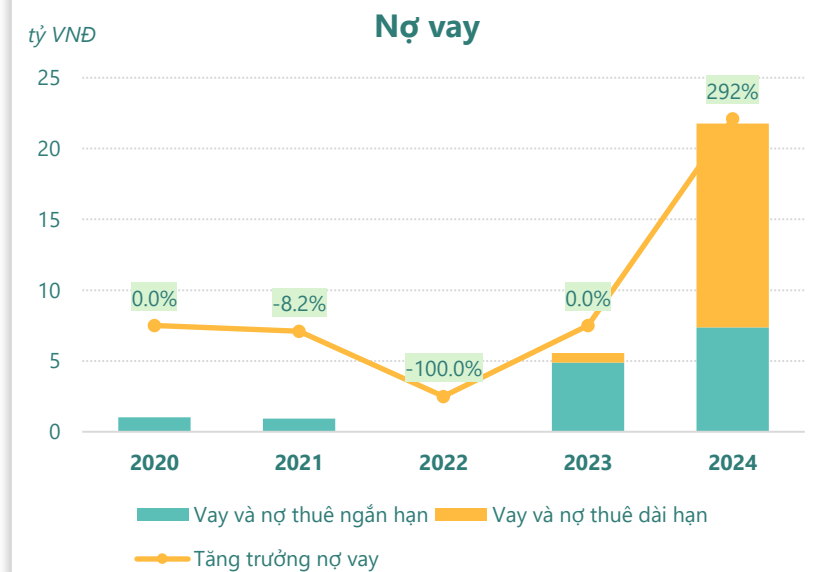
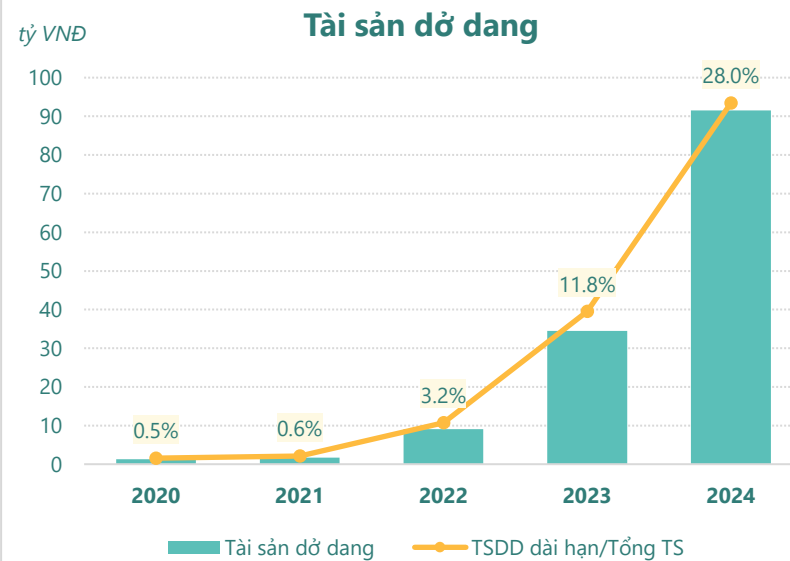
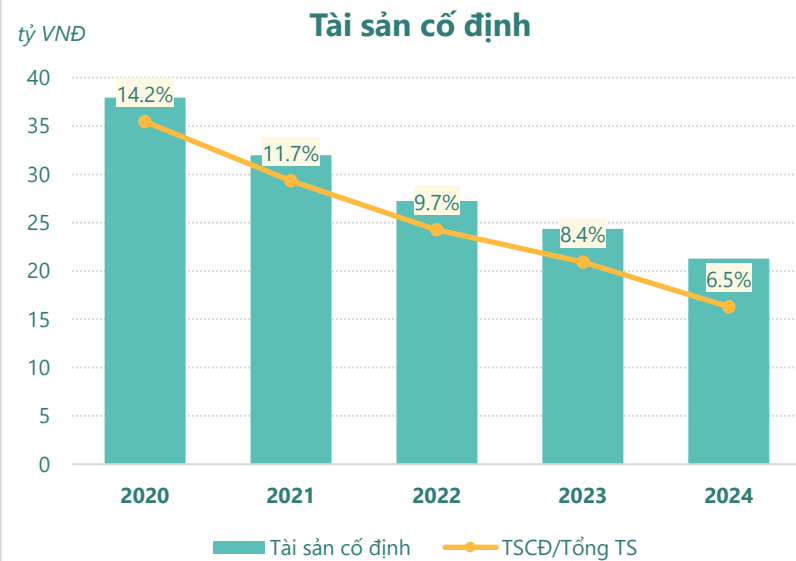
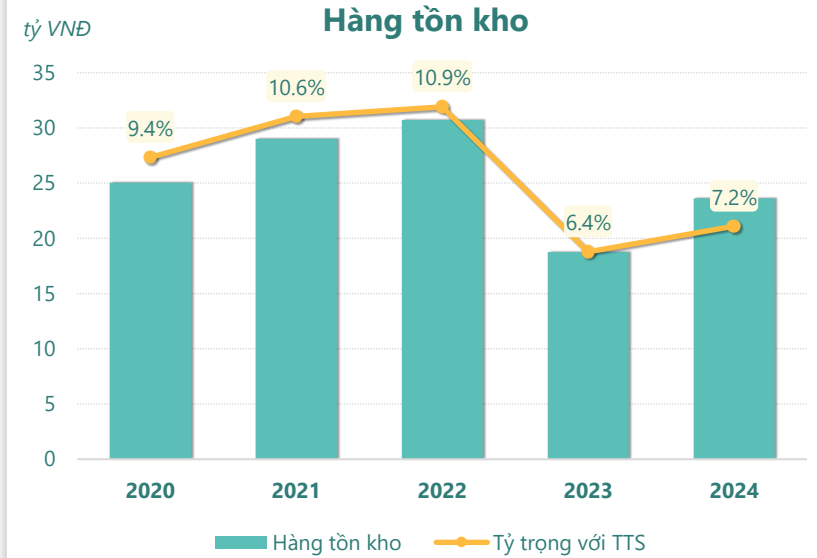
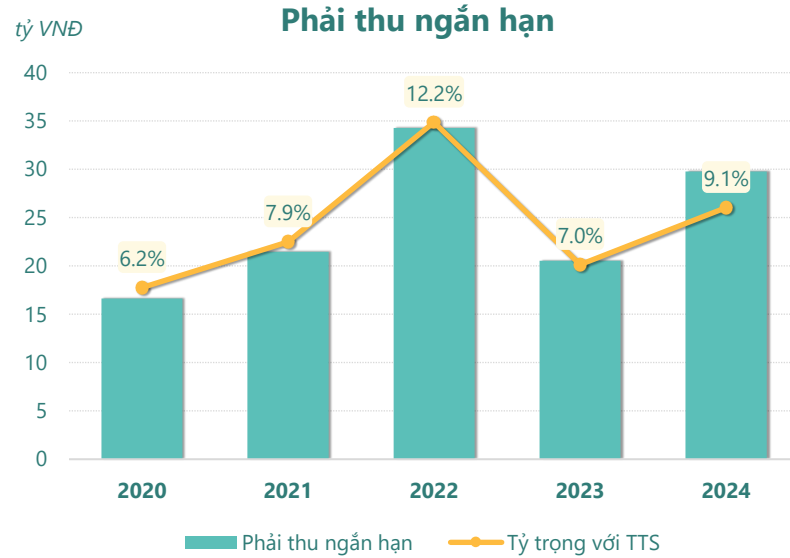
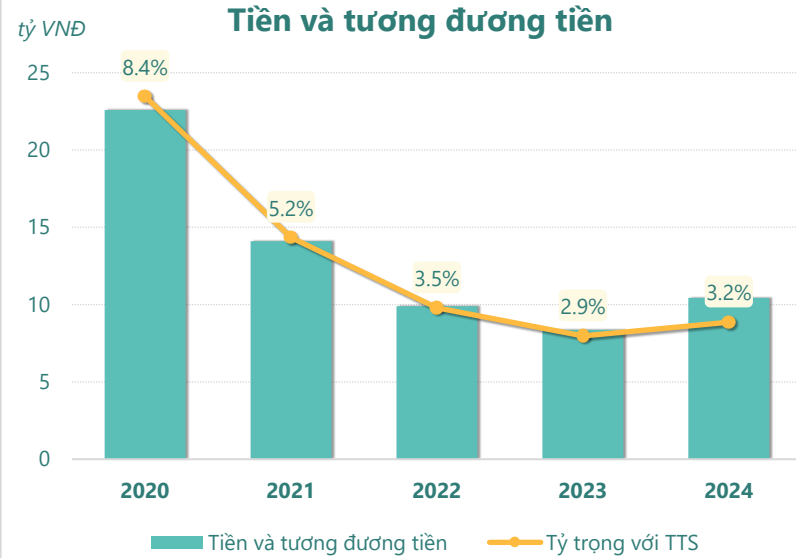
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **61.2%** so với năm trước và đạt **140.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **28.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.51%.

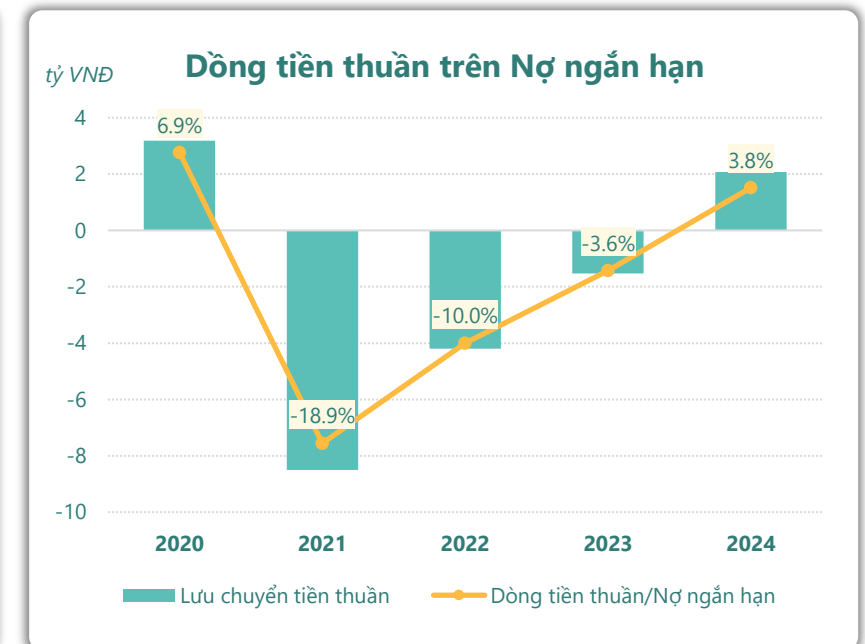
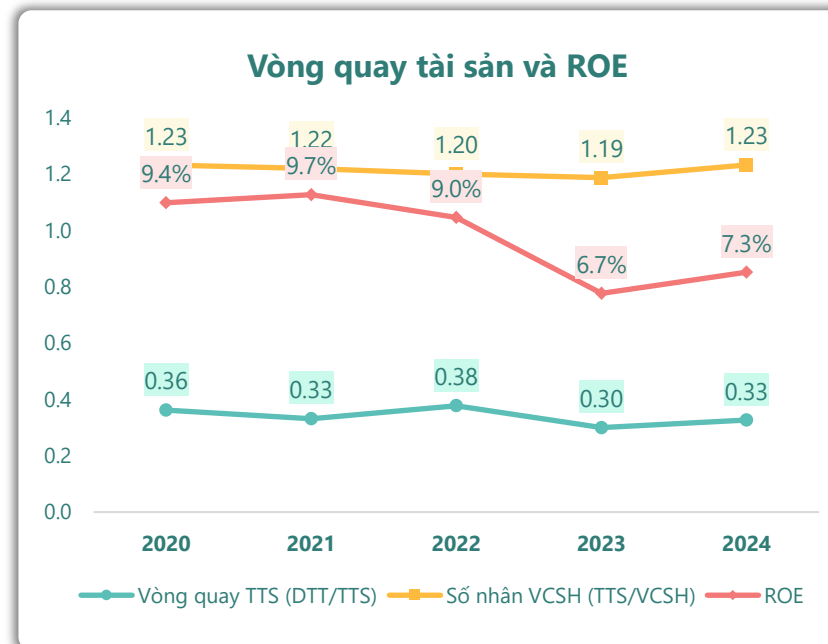
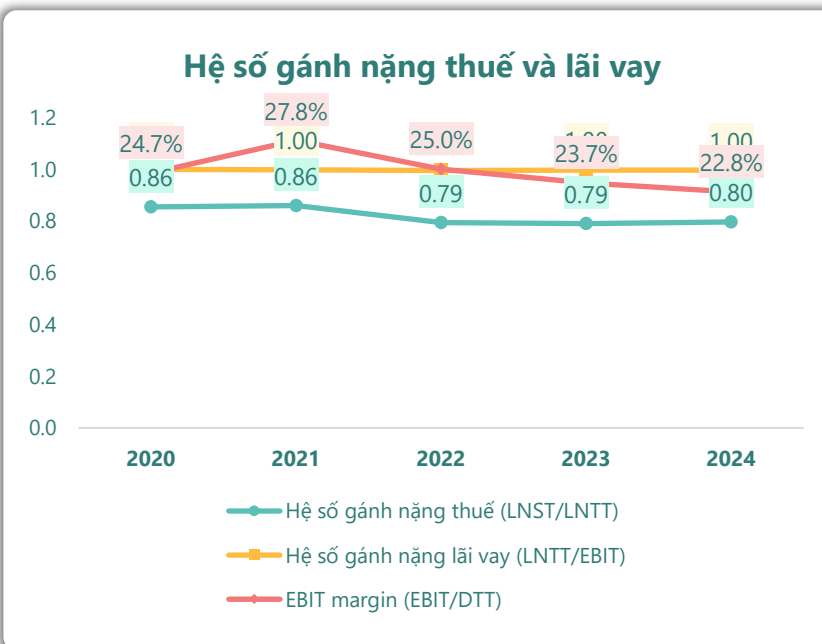
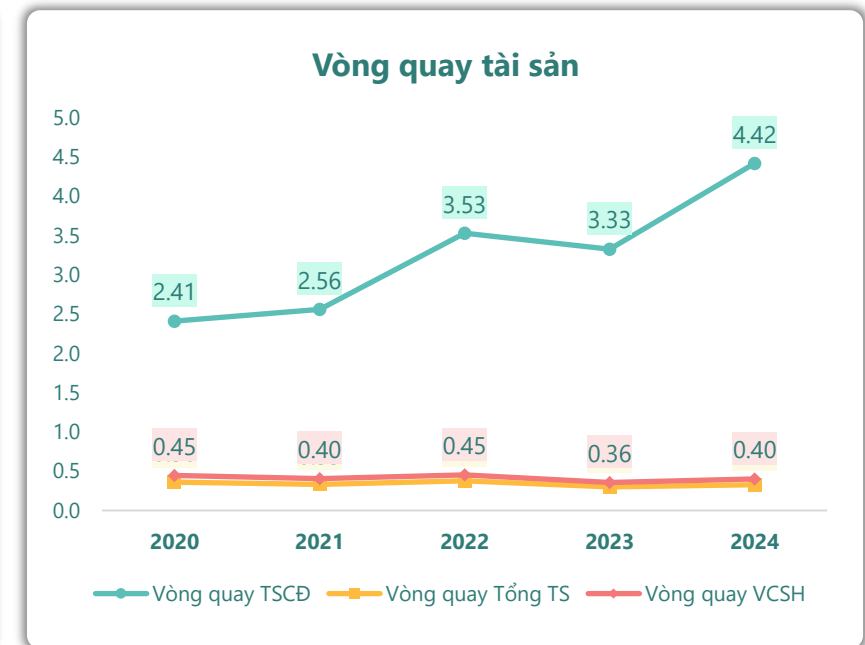
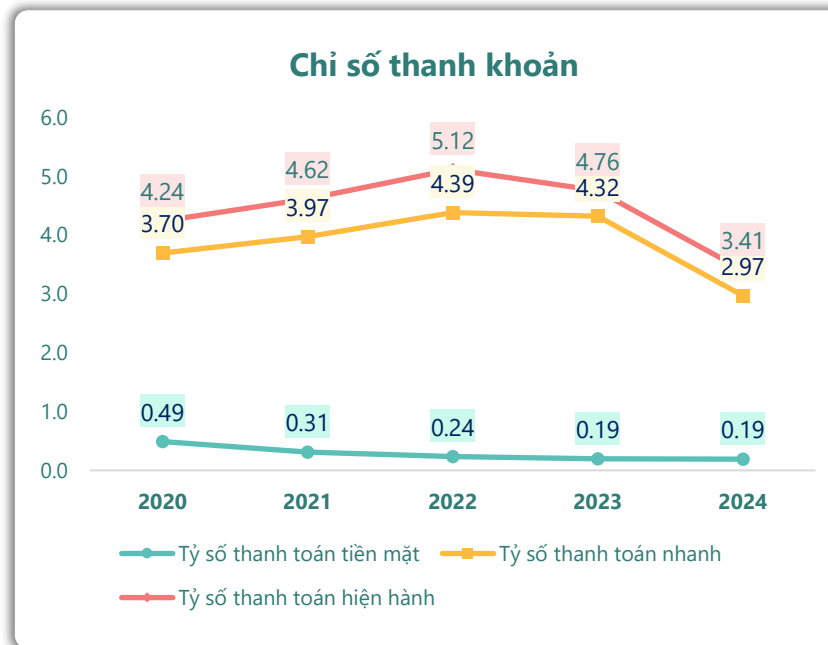
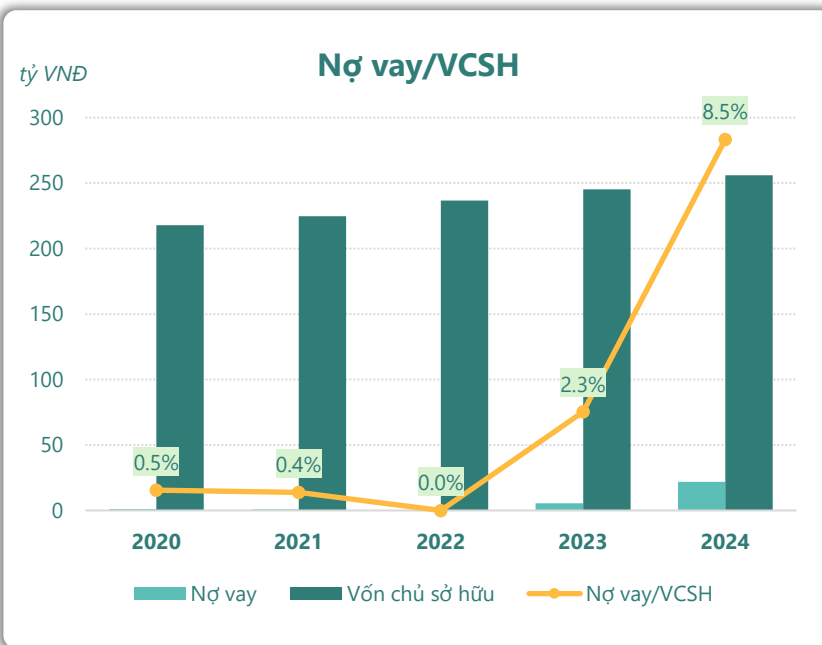
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	89.5	104	85.8	101
Giá vốn hàng bán	51.8	59.1	55.5	56.4
Lợi nhuận gộp	37.7	45.4	30.3	44.4
Doanh thu HĐTC	8.85	8.95	11.7	7.06
Chi phí TC	0.05	0.13	0.05	0.07
Chi phí lãi vay	0.05	0.12	0.04	0.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.28	11.3	8.38	9.84
Chi phí QLDN	13.2	17.2	13.1	18.5
LN thuần từ HĐKD	25.0	25.7	20.5	23.0
Lợi nhuận khác	-0.13	0.29	-0.22	-0.09
LN trước thuế	24.9	26.0	20.3	23.0
Lợi nhuận sau thuế	21.4	20.7	16.0	18.3
LNST của CĐ cty mẹ	21.4	20.7	16.0	18.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.01	10.8	26.4	7.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.96	-4.68	-27.9	-15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.55	-10.3	0.00	10.7
Tiền đầu kỳ	22.6	14.1	9.90	8.36
Lưu chuyển tiền thuần	-8.50	-4.19	-1.53	2.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.1	9.90	8.36	10.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	273	281	291	327
Tài sản ngắn hạn	208	214	204	186
Tiền và tương đương tiền	14.1	9.90	8.36	10.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	139	157	120
Phải thu ngắn hạn	21.5	34.3	20.5	29.8
Hàng tồn kho	29.0	30.7	18.8	23.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.54	0.08	2.13
Tài sản dài hạn	65.0	66.5	87.1	140
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.05	0.10
Tài sản cố định	32.0	27.2	24.4	21.3
Bất động sản đầu tư	11.8	11.0	10.4	9.91
Tài sản dở dang	1.72	9.02	34.5	91.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0.09	0.09	0.09	0.09
Tài sản dài hạn khác	19.4	19.0	17.7	17.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	48.0	44.3	46.0	70.6
Nợ ngắn hạn	45.0	41.9	42.9	54.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.93	0	4.89	7.37
Phải trả người bán ngắn hạn	4.28	3.28	1.27	7.48
Nợ dài hạn	2.98	2.40	3.04	15.9
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0.66	14.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	225	237	245	256
Vốn chủ sở hữu	225	237	245	256
Vốn điều lệ	111	111	111	111
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0